ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số : /QĐ-UBND	*An Nhơn, ngày tháng năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công khai số liệu dự toán ngân sách thị xã và phân bổ ngân sách cấp thị xã trình Hội đồng nhân dân cấp thị xã năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 4319/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Tờ trình số 553/TTr- UBND ngày 14/12/2018 của UBND thị xã về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch thị xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công khai số liệu dự toán ngân sách thị xã và phân bổ ngân sách cấp thị xã trình Hội đồng nhân dân cấp thị xã

(có biểu mẫu chi tiết kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3: Chánh Văn phòng HĐND và UBND thị xã, Trưởng Phòng Tài chính-Kế hoạch; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3,
- Sở Tài chính,
- TT Thị ủy (để b/c);
- TT HĐND thị xã (để biết);
- CT và các PCT UBND thị xã (nt);
- Ban KTNS HĐND thị xã,
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Đặng Vĩnh Sơn

ỦBND THỊ XÃ AN NHƠN

Mẫu số 69/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2019

(Quyết định số : [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/12/2019 của UBND thị xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (%)
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THỊ**	**671.533**	**953.823**	**941.316**	**98,7**
I	**Thu ngân sách thị xã hưởng theo phân**	**431.180**	**703.420**	**672.960**	**95,7**
	-Các khoản thu ngân sách thị xã hưởng	285.440	558.431	562.100	100,7
	-Các khoản thu phân chia ngân sách thi xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	145.740	144.989	110.860	76,5
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh**	**240.353**	**250.403**	**268.356**	**107,2**
	-Bổ sung cân đối	147.120	116.944	147.120	125,8
	-Bổ sung có mục tiêu	93.233	133.459	121.236	90,8
III	**Thu kết dư**	**0**	**0**	**0**	
IV	**Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang**		**0**	**0**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ**	**671.533**	**946.668**	**941.316**	**140,2**
I	**Chi cân đối ngân sách huyện**	**671.533**	**946.668**	**941.316**	**140,2**
1	Chi đầu tư phát triển	222.240	419.198	438.990	197,5
2	Chi thường xuyên	390.942	453.664	434.555	111,2
3	Dự phòng ngân sách	10.464	4.000	17.976	171,8
4	Chi bổ sung cân đối xã, phường	42.177	62.276	44.085	104,5
5	Chi cấp bù thuỷ lợi phí	5.710	7.530	5.710	100,0
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**0**	**0**	**0**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			0	
III	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**				
IV	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**0**		**0**	

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành.

UBND THỊ XÃ AN NHƠN

Mẫu số 70/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

(Quyết định số : [illegible] / QĐ-UBND ngày [illegible] 2019 của UBND thị xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (%)
A	NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**532.409**	**658.061**	**693.429**	**105,4**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	334.233	407.658	469.158	115,1
2	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh**	**198.176**	**250.403**	**224.271**	**89,6**
	-Bổ sung cân đối	116.944	116.944	116.944	100,0
	-Bổ sung có mục tiêu	81.232	133.459	107.327	80,4
II	**Chi ngân sách**	**532.409**	**650.906**	**693.429**	**130,2**
1	Chi thuộc nhiệm vụ cấp thị xã	476.522	577.100	648.844	136,2
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	42.177	62.276	44.585	105,7
	-Chi bổ sung cân đối	30.176	30.176	30.176	100,0
	-Chi bổ sung có mục tiêu	12.001	32.100	14.409	120,1
3	Dự phòng chi	8.000	4.000	0	
4	Cấp bù thuỷ lợi phí	5.710	7.530		
B	NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**139.124**	**295.762**	**247.887**	**178,2**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	96.947	233.486	203.802	210,2
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	42.177	62.276	44.085	104,5
	-Bổ sung cân đối	30.176	30.176	30.176	100,0
	-Bổ sung có mục tiêu	12.001	32.100	13.909	115,9
3	Thu kết dư	0	0	0	
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	0	0	0	
II	**Chi ngân sách**	**139.124**	**295.762**	**247.887**	**178,2**

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành.

UBND THỊ XÃ AN NHƠN

Mẫu số 71/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết đinh số: /QĐ-UBND ngày /7/2019 của UBND thị xã An Nhơn)

Đơn vị tính Triệu đồng

Nội dung	Ước thực hiện năm 2018		Dự toán năm 2019		So sánh (%)	
	Tổng thu NSNN	Thu NS thị xã	Tổng thu NSNN	Thu NS thị xã	Tổng thu NSNN	Thu NS thị xã
1	2	3	4	5	6=4/2	7=5/3
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	967.404	964.204	943.756	941.316	97,6	97,6
I-Thu nội địa	**717.001**	**713.801**	**675.400**	**672.960**	**94,2**	**94,3**
Thuế ngoài QD	**140.000**	**139.600**	**164.500**	**164.060**	**238**	**238**
1.1Cục thuế thực hiện	**52.000**	**52.000**	**64.500**	**64.500**	**124,0**	**124,0**
1.2Chi cục thuế thực thực	**88.000**	**87.600**	**100.000**	**99 560**	**113,6**	**113,7**
-Thuế giá trị gia tăng	66.900	66 900	75.000	75.000	112,1	112,1
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.900	18.900	21.860	21.860	115,7	115,7
-Thuế tiêu thụ đặc biệt	400		440	0	110,0	
-Thuế Tài nguyên	1.800	1.800	2.700	2.700	150,0	150,0
2- Lệ phí trước bạ	**22.230**	**22.230**	**22.300**	**22.300**	**100,3**	**100,3**
3- Thuế nhà đất/ Thuế SDĐ phi nông nghiệp	**950**	**950**	**1.100**	**1.100**	**115,8**	**115,8**
4- Thuế thu nhập cá nhân	**14.000**	**14.000**	**14.000**	**14.000**	**100,0**	**100,0**
5- Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	**18.500**	**18.500**	**16.000**	**16.000**	**86,5**	**86,5**
6- Tiền sử dụng đất	**380.000**	**380.000**	**411.000**	**411.000**	**108,2**	**108,2**
7- Phí và lệ phí	**11.200**	**11.200**	**12.500**	**12.500**	**111,6**	**111,6**
8- Thu khác ngân sách thị xã	**10.500**	**7.700**	**11.000**	**9.000**	**104,8**	**116,9**
- Các khoản thu khác còn lại	*7.700*	*7 700*	*9 000*	*9 000*	*116,9*	*116,9*
- Thu phạt ATGT	*2.800*		*2 000*	*0*	*71,4*	
9- Thu khác NS xã, phường	**16.000**	**16.000**	**12.000**	**12.000**	**75,0**	**75,0**
10- Thu HĐ ĐG các DN vào CCN	**800**	**800**	**0**	**0**	-	-
11- Thu H Đ ĐG từ khai thác đá, cát	**1.500**	**1.500**	**1.000**	**1.000**		
12- Thu đóng góp XDCS hạ tầng	**3.000**	**3.000**	**1.000**	**1.000**		
13-Các khoản thu khác	**3.100**	**3.100**			-	-
14- Thu về quản lý , sử dụng đất trồng lúa	**4.100**	**4.100**	**5.000**	**5 000**		
15- Nguồn năm trước mang sang	**10.810**	**10.810**	**4.000**	**4.000**		
16- Thu chuyển nguồn	**61.644**	**61.644**	**0**	**0**	-	-
17- Thu kết dư	**18.667**	**18.667**			-	-
IV- Thu bổ sung từ NS cấp trên	**250.403**	**250.403**	**268.356**	**268.356**	**107,2**	**107,2**
1- Thu bổ sung cân đối NS	116.944	116.944	147.120	147.120	125,8	125,8
2- Thu bổ sungcó mục tiêu	133.459	133.459	121.236	121 236	90,8	90,8

UBND THỊ XÃ AN NHƠN

Mẫu số 72/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ, CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃVÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 05 / QĐ-UBND ngày 4/ 01/2019 của UBND thị xã An Nhơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Ngân sách thị xã	Chia ra	
		Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách Xã, phường
Tổng chi ngân sách địa phương	**941.316**	**693.429**	**247.887**
I- Chi đầu tư phát triển	**438.990**	**257.990**	**181.000**
1- Nguồn cấp quyền sử dụng đất	65.000	229.750	180.000
2- Nguồn vốn trong nước	12.920	28.240	
- Nguồn đầu tư tập trung	*12.420*	*12 420*	
- Nguồn bổ sung có mục tiêu	*500*	*15.820*	*1.000*
II-Chi thường xuyên	**434.555**	**371.744**	**62.811**
1- Chi sự nghiệp kinh tế	27.898	27.898	
2- Sự nghiệp môi trường	4.990	4.990	
3- Sự nghiệp khoa học công nghệ	1.320	1.320	
4- Sự nghiệp văn hóa thông tin	2.130	2.130	
5- Sự nghiệp thể dục thể thao	976	976	
6- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	2.002	2.002	
7- Đảm bảo xã hội	41.049	41.049	
8- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	250.815	250.815	
9- Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	30.969	30.969	
10- Chi an ninh trật tự	1.350	1.350	
11- Chi quốc phòng	4.244	4.244	
12- Chi khác Ngân sách	3.701	3.701	
13- Dự phòng biên chế chờ thi tuyển	300	300	
III. Bổ sung cân đối xã, phường	**44.085**	**44.085**	**0**
1 - Chi bổ sung cân đối xã, phường	30.176	30.176	
2 - Chi bổ sung có mục tiêu xã, phường	13.909	13.909	
III- Dự phòng chi ngân sách	**17.976**	**13.900**	**4.076**
VI- Cấp bù thuỷ lợi phí	**5.710**	**5.710**	

UBND THỊ XÃ AN NHƠN

Mẫu số 73/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1 / QĐ-UBND ngày 1 / 1 /2019 của UBND thị xã An Nhơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán năm 2019
Tổng chi ngân sách thị xã	**693.429**
A- Chi bổ sung cho ngân sách xã, phường	**44.085**
B- Chi ngân sách cấp thị xã theo lĩnh vực	**649.344**
I- Chi đầu tư phát triển	**257.990**
1- Chi sự kinh tế - xã hội	120.000
2- Sự nghiệp y tế	1.008
3- Sự nghiệp thể dục thể thao	*1.420*
4- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	
5- Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể , ANPQ	*6.562*
6- Lĩnh vực nông nghiệp - thuỷ lợi	*25.458*
7- Lĩnh vực chỉnh trang đô thị	*4.000*
8- Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật khu dân cư	*56.814*
9- Lĩnh vực công nghiệp , môi trường	*4.895*
10- Lĩnh vực văn hoá thông tin	*1.252*
11- Chi giao thông	*36.581*
II-Chi thường xuyên	**371.744**
1- Chi sự nghiệp kinh tế	27.898
2- Sự nghiệp môi trường	4.990
3- Sự nghiệp khoa học công nghệ	1.320
4- Sự nghiệp văn hóa thông tin	2.130
5- Sự nghiệp thể dục thể thao	976
6- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	2.002
7- Đảm bảo xã hội	41.049
8- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	250.815
9- Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	31.269
10- Chi an ninh trật tự	1.350
11- Chi quốc phòng	4.244
12- Chi khác Ngân sách	3.701
IV- Cấp bù thuỷ lợi phí	**5.710**
V- Dự phòng chi	**13.900**

UBND THỊ XÃ AN NHƠN

Mẫu số 75/CK-NSNN

DỰ TOÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 65 /QĐ-UBND ngày 05 /01 /2019 của UBND thị xã An Nhơn)

Đơn vị tính. Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	AN NINH	QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15	16
	TỔNG SỐ	**280.490**	**0**	**0**	**1.008**	**1.252**	**0**	**1.420**	**748**	**269.500**	**46.673**	**25.458**	**2.767**	**2.990**	**805**	**0**
1	BAN QUẢN LÝ CÁC CUM	1 447								1 447	1 092					
2	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD	81 900			1.008	1 252		1 420	748	74 705	39 718	24 458	2 767			
3	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ	39 430								39 430						
4	UBND PHƯỜNG NHƠN THÀNH	214								214						
5	UBND XÃ, PHƯỜNG	11 168								10 363	5 863	1 000			805	
6	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	143.341								143 341						
7	CÔNG AN THỊ XÃ	2 990												2990		

UBND THỊ XÃ AN NHƠN

Mẫu số 76/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 2[illegible] /QĐ-UBND ngày 2[illegible] / 7 /2019 của UBND thị xã An Nhơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	AN- QP	Chi khac
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN, KTTC				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		13
	TỔNG SỐ	**371.744**	**223.547**	**1.320**	**-**	**2.130**	**2.002**	**976**	**4.490**	**5.398**	**2.500**	**20.000**	**30.969**	**41.049**	**5.594**	**4 201**
1	Văn phòng Thị uỷ	8.336	883	70									7.383			
2	VP HĐND&UBND	9.241		1 135									8.106			
3	Phòng Kinh tế	2.934		115						1.757			1.062			
4	Phòng Tư Pháp	557											557			
5	Phòng QL đô thị	1.485							700	-			785			
6	Phòng Tài chính - KH	1.342	211										1.131			
7	Phòng Nội vụ	2.841											2.841			
8	Phòng LĐ-TBXH	42.222											1.173	41.049		
9	Thanh tra NN	684											684			
10	Phòng TNMT	2.253							210	1.250			793			
11	Phòng Y tế	521											521			
12	Phòng VHTT	749											749			
13	Mặt trận	1.364											1.364			
14	Thị đoàn	1.393											1 393			
15	Phụ nữ	865											865			
16	Nông dân	1.067											1 067			
17	Cựu chiến binh	495											495			
18	Ban QL CCCN	661							200	461						
19	Hội chữ thập đỏ	353								353						
20	Đội trật tự đô thị	641								641						
21	Trung tâm PTQĐ	936								936						

			TRONG ĐO													
											TRONG ĐÓ					
22	Ban QLDV đô thi	3.380							3.380							
23	Phong Giáo duc	218.236	218.236													
25	TT GDTX-Hương nghiệp	4.217	4 217													
26	Trung tâm VHTT-TDTT	3.106				2.130		976								
27	Đài truyền thanh	2.002					2 002									
28	Công an	1.350													1 350	
29	Quân sư	4.244													4 244	
30	KP dư phòng giáo duc	27.268														
31	KP dư phòng biên chế chờ thi tuyển	300														
32	Chi khác	3.701														3 701
33	Chi hỗ trơ cho các xã, phường	500														500
34	Ban Quản lý dư án đầu tư & XD	22.500									2 500	20 000				

UBND THỊ XÃ AN NHƠN

Biểu số 77/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày 25/01/2019 của UBND thị xã An Nhơn)

Đơn vị Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp thị xã	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**294.726**	**203.801**	**197.866**	**5.935**	**30.176**	**2.310**	-	**247.887**
1	PHƯỜNG.NHƠN HƯNG	23 368	19 692	19 283	409	1 553	24		21 543
2	PHƯỜNG NHƠN THÀNH	13 477	11 141	10 881	260	2 474	153		14 046
3	PHƯỜNG ĐẬP ĐÁ	45 429	13 528	11 849	1 679	920	201		14 973
4	NHƠN PHONG	16 112	15 851	15 822	29	2 674	122		18 875
5	NHƠN HẠNH	7 479	7 236	7 209	27	2 499	224		10 192
6	NHƠN AN	21 551	21 182	21 141	41	2 389	139		23 937
7	NHƠN LỘC	12 414	11 145	11 004	141	1 709	166		13 230
8	PHƯỜNG.NHƠN HOÀ	28 103	20.026	19 128	898	1 947	72		22 349
9	NHƠN MỸ	9 162	8 775	8 732	43	2 545	191		11 866
10	NHƠN THỌ	7 995	7 043	6 937	106	1 862	138		9 250
11	NHƠN HẬU	12 027	11.226	11 137	89	2 978	157		14 592
12	NHƠN PHÚC	21 295	21 043	21 015	28	2 309	186		23 768
13	NHƠN KHÁNH	9 002	8 821	8 801	20	2 320	209		11 576
14	PHƯỜNG. BÌNH ĐỊNH	59 409	20 065	17 994	2 071	-	226		20 753
15	NHƠN TÂN	7 903	7 030	6 933	97	1 998	102		9 377
16	KP MUC TIÊU CHỜ PHÂN BỔ								7 560

UBND THỊ XÃ AN NHƠN

Biểu số 78/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết đinh số / QĐ-UBND ngày /2019 của UBND thi xã An Nhơn)

Đơn vi Triêu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**13.909**	-	**13.909**	-
1	PHƯƠNG.NHƠN HƯNG	299		299	
2	PHƯƠNG NHƠN THÀNH	431		431	
3	PHƯƠNG ĐẬP ĐÁ	524		524	
4	NHƠN PHONG	351		351	
5	NHƠN HẠNH	458		458	
6	NHƠN AN	367		367	
7	NHƠN LÔC	376		376	
8	PHƯƠNG.NHƠN HOÀ	376		376	
9	NHƠN MỸ	547		547	
10	NHƠN THO	346		346	
11	NHƠN HẬU	388		388	
12	NHƠN PHÚC	416		416	
13	NHƠN KHÁNH	435		435	
14	PHƯƠNG BÌNH ĐINH	688		688	
15	NHƠN TÂN	349		349	
16	KP MỤC TIÊU CHỜ PHÂN BỔ	7 560		7 560	

UBND THỊ XÃ AN NHƠN

Biểu số 88/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 57 /QĐ-UBND ngày 27/ /2019 của UBND thị xã An Nhơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2818				Kế hoạch vốn năm 2019			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp thị xã		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp thị xã		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp thị xã		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp thị xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số		**1 013 550**			**891 261**		**144 294**	**746 967**	**560 942**		**77 572**	**483 378**	**464 889**		**75 588**	**389 301**	**280 490**			**280 490**
A	**LĨNH VỰC KINH TẾ**		**942 235**			**824 427**		**121 097**	**703 330**	**527 462**		**67 464**	**459 998**	**435 658**		**65 480**	**370 178**	**269 500**			**269 500**
I	**BAN QUẢN LÝ CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP**		**6 300**			**6 179**			**6 179**	**6 179**			**6 179**	**4 721**			**4 721**	**1 447**			**1 447**
1	**Thực hiện dự án**		**6 300**			**6 179**			**6 179**	**6 179**			**6 179**	**4 721**			**4 721**	**1 447**			**1 447**
1 1	**Dự án hoàn thành**		**6 300**			**6 179**			**6 179**	**6 179**			**6 179**	**4 721**			**4 721**	**1 447**			**1 447**
1 1 5	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 cụm công nghiệp Tân Đức, xã Nhơn Mỹ	xã Nhơn Mỹ	780	2015-2016		780			780	780			780	605			605	163			163
1 1 6	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 cụm công nghiệp Đồi Hoa Sơn, xã Nhơn Mỹ	xã Nhơn Mỹ	857	2015-2016		857			857	857			857	665			665	192			192
1 1 2 9	Đường bê tông vào Cụm công nghiệp Bình Định	P Bình Định	1 406	2017-2017	5631a/QĐ-UBND	1 372			1 372	1 372			1 372	1 090			1 090	282			282
1 1 3 0	Đường bê tông vào Cụm công nghiệp Thanh Liêm	xã Nhơn An	3 257	2017-2017	5634a/QĐ-UBND	3 170			3 170	3 170			3 170	2 361			2 361	810			810
II	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD**		**697 346**			**584 739**		**121 097**	**463 642**	**435 428**		**67 464**	**367 964**	**394 163**		**65 480**	**328 683**	**74 705**			**74 705**
1	**Thực hiện dự án**		**697 346**			**584 739**		**121 097**	**463 642**	**435 428**		**67 464**	**367 964**	**394 163**		**65 480**	**328 683**	**74 705**			**74 705**
1 1	**Dự án hoàn thành**		**367 426**			**362 366**		**78 071**	**284 295**	**300 998**		**50 364**	**250 634**	**269 457**		**48 380**	**221 077**	**33 742**			**33 742**
1 1 1	Khu dân cư đường Lê Hồng Phong nối dài về phía đông	P Bình Định	85 591	2018-2021	735/QĐ-UBND	78 190		10 000	68 190	60 000			60 000	60 000			60 000	10 000			10 000
1 1 2	Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên xã Nhơn Hạnh thị xã An Nhơn đi xã Cát Nhơn huyện Phù Cát	xã Nhơn Hạnh	9 993	2018-2019	108/QĐ-SKHĐT	9 926		5 470	4 456	9 926		5 470	4 456	9 614		5 470	4 144	312			312
1 1 3	Cầu Khanh Mỹ	Xã Nhơn Mỹ	5 928	2015-2016	205/QĐ-SKHĐT	5 330		2 030	3 300	5 230		2 030	3 200	4 300		2 030	2 270	488			488
1 1 4	Tham bê tông nhựa mặt đường Trần Phu, phường Bình Định (từ Km 0+00 đến Km 1+897,20)	P Bình Định	5 473	2016-2017	2117/QĐ-UBND	5 230			5 230	5 230			5 230	3 950			3 950	1 279			1 279
1 1 5	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Phu, phường Bình Định (đoạn Km0+00 đến km1+414,8)	P Bình Định	44	2015-2016	5421/QĐ UBND	15 608			15 608	15 608			15 608	15 168			15 168	440			440
1 1 6	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Phu, phường Bình Định (đoạn nối tiếp Km1+414,8 đến Km1+897,20)	P Bình Định	7 305	2015-2016	5909/DĐ-UBND	6 963			6 963	6 963			6 963	5 760			5 760	1 202			1 202
1 1 7	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Hồng Phong - Bình Định (đoạn từ trường An Nhơn I đến giáp đường Thanh Niên)	P Bình Định	12 856	2014-2016	1912/QĐ-UBND	11 921			11 921	11 921			11 921	11 588			11 588	363			363
1 1 8	Mở nút giao thông đoạn đường Trần Phu nối đường 30 tháng 3 (đường Nguyễn Đình Chiểu cũ)	P Bình Định	1 120	2015-2016	2985/QĐ-UBND	2 276			2 276	2 273			2 273	2 162			2 162	111			111

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				31/12/2018										
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp thị xã		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp thị xã		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp thị xã		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp thị xã
109	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM vào Khu di tích Chi bộ Hồng Lĩnh, xã Nhơn Mỹ	Xã Nhơn Mỹ	426	2016-2016	7518/QĐ-UBND	1 947			1 947	1 947			1 947	1 695			1 695	252			252
110	Cầu Bầu Gốc	P Nhơn Hoà	22 763	2010-2016	3046/QĐ-CTUBND	23 677		9 400	14 277	23 677		9 400	14 277	21 367		9 400	11 967	2 310			2 310
111	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đo thị mới Cam Vân, phường Nhơn Hưng	P Nhơn Hưng	1 749	2015-2016		1 749			1 749	1 749			1 749	1 612			1 612	137			137
112	Đường nội bộ khu dân cư Bắc đường bao	P Bình Định	5 700	2014-2016	3155/QĐ-UBND	5 669			5 669	5 483			5 483	5 100			5 100	383			383
113	Hạ tầng kỹ thuật khu đo thị mới phường Đập Đa	P Đập Đa	29 261	2013-2016	2294/QĐ-CTUBND	25 367			25 367	25 367			25 367	23 802			23 802	1 560			1 560
114	Trả nợ công trình hoàn thành của các năm trước đến nay đã gửi kiểm toán, phê duyệt quyết toán					0												69			69
115	Nâng cấp, mở rộng đường Quang Trung đoạn từ ngã 4 đường Thanh Niên đến giáp ga Bình Định	P Bình Định	8 052	2016-2017	3016/QĐ-UBND	7 153			7 153	7 153			7 153	5 320			5 320	916			916
116	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Phu (giai đoạn 3)	P Bình Định	8 729	2017-2017	7576/QĐ-UBND	5 760			5 760	5 760			5 760	4 987			4 987	387			387
117	Đường Trần Phu đoạn từ cầu Liêm Trực 2 đến giáp nút giao tuyến tránh Quốc lộ 1 (Km1+927,70 đến Km2+450,10)	P Bình Định	14 845	2017 2017	5799/QĐ-UBND	13 779			13 779	13 779			13 779	9 250			9 250	2 264			2 264
118	Kè sông Gò Chàm khu vực Phò An, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn	P Nhơn Hưng	19 937	2018-2019	162/QĐ-SKHĐT	19 685		5 230	14 455	5 100			5 100	5 100			5 100	168			168
119	Khu đất mở rộng chợ Đập Đa thuộc khu đô thị mới, phường Đập Đa	P Đập Đa	11 574	2015-2017	5211/QĐ-UBND	11 193			11 193	11 193			11 193	10 088			10 088	553			553
120	Khu dân cư Vạn Thuận, phường Nhơn Thành	P Nhơn Thành	13 036	2016-2017	3604/QĐ-UBND	11 006			11 006	11 006			11 006	8 851			8 851	1 622			1 622
121	Cụm công nghiệp phường Bình Định - Hạng mục Mặt đường BTXM và hệ tuyến đường số 1,3,5 và hệ thống thoát nước tuyến đường số 2,7,9	P Bình Định	3 524	2017-2017	5795/QĐ-UBND	3 572		1 565	2 007	3 572		1 565	2 007	3 349		1 565	1 784	224			224
122	Cầu Đập Đa cũ, phường Đập Đa, thị xã An Nhơn	P Đập Đa	18 900	2015-2017	3871/QĐ-UBND	15 388		6 000	9 388	11 193		6 000	5 193	10 088		6 000	4 088	2 033			2 033
123	Đường giao thông số 7, khu vực Huỳnh Kim, Nhơn Hoà	P Nhơn Hoà	1 010	2018-2018	5480/QĐ-UBND	967			967	967			967	400			400	210			210
124	Đường BTXM các tuyến nhánh hẻm đường Nguyễn Nhạc, phường Đập Đa	P Đập Đa	2 697	2018-2018	5437/QĐ-UBND	2 333		1 081	1 252	2 333		1 081	1 252	1 951		1 081	870	541			541
125	Tham bê tông nhựa đường Trần Phu (đoạn từ Km1+927,70 đến Km 2+450,10)	P Bình Định	5 912	2018-2018	5474/QĐ-UBND	5 871			5 871	5 871			5 871	4 285			4 285	976			976
126	Kè sông Kôn đoạn Trương Cửu và đoạn kè thôn Đông Lâm, xã Nhơn Lộc	Xã Nhơn Lộc	17 975	2017-2018	2482/QĐ-UBND	16 729		8 000	8 729	12 233		4 000	8 233	12 055		4 000	8 055	250			250

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				31/12/2018				Cộng kế hoạch đến 31/12/2018				Kế hoạch năm 2019			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp thị xã		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp thị xã		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp thị xã		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp thị xã
127	Đê Thiết Trụ, xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn	xã Nhơn Hậu	14 905	2017-2018	3843/QĐ-UBND	17 590		7 200	10 390	9 949		4 000	5 949	9 445		4 000	5 445	301			301
128	Xây dựng kè Ngọc Thạnh, xã Nhơn Thọ	xã Nhơn Thọ	3 502	2017-2018	3708/QĐ-UBND	3 334		2 500	834	2 819		2 500	319	2 740		2 500	240	154			154
129	Kè bơ Ót khu vực Hoa Cư, phường Nhơn Hưng	P Nhơn Hưng	1 479	2018-2018	5439/QĐ-UBND	1 478		800	678	1 101		800	301	851		300	551	130			130
130	Đê Bơ Mọ, thôn Trung Lý, xã Nhơn Phong	xã Nhơn Phong	3 953	2018-2018	5438/QĐ-UBND	3 950		1 900	2 050	2 393		343	2 050	1 945		900	1 045	415			415
131	Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho khu tái định cư phục vụ KCN Nhơn Hoà	P Nhơn Hoà	17 777	2014-2018		17 515		16 895	620	13 175		13 175		11 134		11 134		230			230
132	Xây dựng hệ thống thoát nước sân nền phía tây đường Nguyễn Văn Linh	P Bình Định	4 385	2018-2018	5475/QĐ-UBND	4 351			4 351	4 351			4 351	1 500			1 500	1 055			1 055
133	Đường vào cụm công nghiệp Tân Đức	xã Nhơn Mỹ	2 066	2018-2019	5440/QĐ-UBND	2 047			2 047	594			594	0			0	693			693
134	Đường vào cụm công nghiệp Nhơn Phong	xã Nhơn Phong	4 960	2018-2019	5446/QĐ/UBND	4 812			4 812	1 082			1 082	0			0	1 714			1 714
12	**Dự án chuyển tiếp**		302 268			222 373		43 026	179 347	134 430		17 100	117 330	124 706		17 100	107 606	33 166			33 166
121	Đường từ cầu Trường Thi đi Quốc lộ 19	P Nhơn Hoà	43 498	2017-2018	3166/QĐ-UBND	37 700			37 700	37 700			37 700	31 356			31 356	622			622
122	Đường Võ Văn Dũng (đoạn nối dài từ đường Hồng Lĩnh - đường Ngô Văn Sợ)	P Đập Đá	8 664	2018-2019	5454/QĐ-UBND	8 591			8 591	3 000			3 000	5 000			5 000	1 960			1 960
123	Nâng cấp tuyến đường đê bao, phường Bình Định, thị xã An Nhơn	P Bình Định	69 391	2018-2019	1215/QĐ-UBND	65 231		30 000	35 231	28 000		15 000	13 000	28 000		15 000	13 000	20 000			20 000
124	Kè sông Kôn (đoạn bơ ông Lộc khu vực Phụ Quang)		14 775	2018-2019	4039/QĐ-UBND	14 775		4 114	10 661	3 000			3 000	3 000			3 000	1 562			1 562
125	Đê Thiết Trụ đoạn nối tiếp, xã Nhơn Hậu		6 599	2018-2019	5449/QĐ-UBND	6 489		1 000	5 489	2 029			2 029	1 895			1 895	734			734
126	Kè sông Gò Chàm khu vực Tiên Hoa phường Nhơn Hưng		19 937	2018-2019	4061/QĐ-UBND	19 685		6 226	13 459	5 100		1 100	4 000	5 100		1 100	4 000	2 140			2 140
127	Kè sông Gò Chàm (đoạn nối tiếp), khu vực Phú An, phường Nhơn Hưng		5 979	2018-2019	197/QĐ-SKHĐT	5 979		1 686	4 293	1 500		1 000	500	1 500		1 000	500	874			874
128	Khu dân cư tổ 5, khu vực Kim Châu, phường Bình Định		133 425	2015-2018	4072A/QĐ-UBND	63 923			63 923	54 101			54 101	48 855			48 855	5 274			5 274
13	**Dự án khởi công mới**		27 652															7 797			7 797
131	Hai nút giao thông đấu tuyến tránh Quốc lộ 1, qua địa bàn thị xã An Nhơn		5 199	2019-2019														1 850			1 850
132	Xây dựng nút giao thông đường Lê Hồng Phong - đường Trần Phú		3 435	2019-2019														1 202			1 202
133	Đê sông Kôn, đoạn từ cầu xe lửa đến trạm bơm Tam Bích, thôn Thanh Danh xã Nhơn Hậu		11 399	2019-2020														2 000			2 000
134	Đường dây 0,4KV khu tái định cư phục vụ GPMB công trình Khu di tích Chi bộ Hồng Lĩnh		120	2019-2019														120			120

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				31/12/2018										
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp thị xã		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp thị xã		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp thị xã		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp thị xã
1 3 5	Hệ thống thoát nước và khu dân cư xen kẹt giữa CCN Bình Định - Khu dân cư bắc sông Tân An		7 499	2019-2019														2 625			2 625
III	**TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT**		235 780			231 869			231 069	83 415			83 415	34 544			34 544	39 430			39 438
1	**Thực hiện dự án**		235 780			231 069			231 069	83 415			83 415	34 544			34 544	39 430			39 430
1 1	**Dự án hoàn thành**		69 332			64 621			64 621	63 415			63 415	34 544			34 544	13 330			13 330
1 1 1	Khu dân cư khu vực Hoa Cư phường Nhơn Hưng	P Nhơn Hưng	52 252	2016-2018	5902/QĐ-UBND	50 237			50 237	49 219			49 219	28 583			28 583	8 010			8 010
1 1 2	Khu dân cư An Lộc 1	P Nhơn Hòa	17 080	2018 2019	4963/QĐ-UBND	14 384			14 384	14 196			14 196	5 961			5 961	5 320			5 320
1 2	**Dự án khởi công mới**		166 448			166 448			166 448	20 000			20 000					26 100			26 100
1 2 1	Khu dân cư phía đông đường Nguyễn Văn Linh phường Bình Định	P Bình Định	116 563	2019-2020		116 563			116 563	14 000			14 000					18 100			18 100
1 2 2	Khu dân cư đợi 9 khu vực Hoa Cư phường Nhơn Hưng	P Nhơn Hưng	49 885	2019 2020		49 885			49 885	6 000			6 000					8 000			8 000
IV	**UBND PHƯỜNG NHƠN THÀNH**		2 808			2 440			2 440	2 440			2 440	2 230			2 230	214			214
1	**Thực hiện dự án**		2 808			2 440			2 440	2 440			2 440	2 230			2 230	214			214
1 1	**Dự án hoàn thành**		2 808			2 440			2 440	2 440			2 440	2 230			2 230	214			214
1 1 1	Khu dân cư Phú Thạnh phường Nhơn Thành	P Nhơn Thành	3 808	2016-2016	4573/Q-UBND	2 440			2 440	2 440			2 440	2 230			2 230	214			214
V	**UBND XÃ, PHƯỜNG**																	10 363			10 363
1	**Thực hiện dự án**																	10 363			10 363
1 1	**Dự án hỗ trợ**																	10 363			10 363
1 1 1	Hỗ trợ các xã, phường đầu tư xây dựng, chỉnh trang các tuyến đường giao thông chính																	3 363			3 363
1 1 2	Hỗ trợ tiền điện các phường																	1 500			1 500
1 1 3	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Nhơn Phúc																	2 000			2 000
1 1 4	Sửa chữa, nâng cấp, duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường cầu cống và hỗ trợ xã Nhơn Phong xây dựng tuyến đường giao thông																	2 500			2 500
1 1 5	Gia cố sửa chữa các đoạn đê kè bị sạt lở hư hỏng khơi thông dòng chảy, phòng chống lũ lụt																	1 000			1 000
VI	**CÁC ĐƠN VỊ KHÁC**																	143 341			143 341
1	**Thực hiện dự án**																	143 341			143 341
1 1	**Công trình khởi công mới, trả nợ khối lượng**																	143 341			143 341
1 1 1	Các công trình khởi công mới và các công trình đối ứng vốn do GPMB phát sinh trong năm 2019			2019-2020														15 500			15 500
1 1 2	Các công trình trọng tâm trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội (kể cả chi GPMB dự án)			2019-2020														120 000			120 000
1 1 3	Nâng cấp môi trường cảnh quan thị xã																	4 000			4 000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				31/12/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp thị xã		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp thị xã		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp thị xã		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp thị xã
1 1 4	Trả nợ các công trình quy hoạch chỉnh trang đô thị (Quản lý đô thị) thực hiện 2016 - 2018	TX An Nhơn	25 681	2016-2018		7 995			7 995	7 995			7 995	0			0	3 841			3 841
B	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**		**20 864**			**19 470**		**6 812**	**12 658**	**11 351**		**2 268**	**9 083**	**9 668**		**2 268**	**7 400**	**2 767**			**2 767**
I	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD**		20 864			19 470		6 812	12 658	11 351		2 268	9 083	**9 668**		**2 268**	**7 400**	**2 767**			**2 767**
1	**Thực hiện dự án**		20 864			19 470		6 812	12 658	11 351		2 268	9 083	**9 668**		**2 268**	**7 400**	**2 767**			**2 767**
1 1	**Dự án hoàn thành**		20 864			19 470		6 812	12 658	11 351		2 268	9 083	9 668		2 268	7 400	2 767			2 767
1 1 1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã An Nhơn	P Bình Định	20 864	2017-2018	1239/QĐ-UBND	19 470		6 812	12 658	11 351		2 268	9 083	9 668		2 268	7 400	2 317			2 317
1 2	**Dự án khởi công mới**																	450			450
1 2 1	Sửa chữa phần mái và các phòng vệ sinh nhà làm việc HĐND & UBND thị xã		600	2019-2019														225			225
1 2 2	Sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất bộ phận một cửa thị xã An Nhơn		600	2019-2021														225			225
C	**LĨNH VỰC VĂN HÓA**		**11 592**			**10 246**		**2 900**	**7 346**	**10 246**		**2 900**	**7 346**	**8 994**		**2 900**	**6 094**	**1 252**			**1 252**
I	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD**		**11 051**			**9 739**		**2 900**	**6 839**	**9 739**		**2 900**	**6 839**	**8 589**		**2 900**	**5 689**	**1 150**			**1 150**
1	**Thực hiện dự án**		**11 051**			**9 739**		**2 900**	**6 839**	**9 739**		**2 900**	**6 839**	**8 589**		**2 900**	**5 689**	**1 150**			**1 150**
1 1	**Dự án hoàn thành**		**11 051**			9 739		2 900	6 839	9 739		2 900	6 839	8 589		2 900	5 689	1 150			1 150
1 1 1	Xây dựng lại nhà bia tượng niệm và một số hạng mục khác của Tượng đài liệt sỹ trung tâm thị xã An Nhơn	P Bình Định	11 051	2015-2016	412/QĐ-SKHĐT	9 739		2 900	6 839	9 739		2 900	6 839	8 589		2 900	5 689	1 150			1 150
II	**PHÒNG VĂN HÓA THÔNG TIN**		**541**			**507**			**507**	**507**			**507**	**405**			**405**	**102**			**102**
1	**Thực hiện dự án**		**541**			**507**			**507**	**507**			**507**	**405**			**405**	**102**			**102**
1 1	**Dự án hoàn thành**		**541**			**507**			**507**	**507**			**507**	**405**			**405**	**102**			**102**
1 1 1	Cắm cọt mốc, khoanh vùng bảo vệ các di tích (Phu thanh Quy Nhơn, Văn Miếu Cọt cờ Thanh Bình Định, Thanh Cha, Lo gom cô Go Sanh)	P Bình Định	541	2015-2016	5452/QĐ-UBND	507			507	507			507	405			405	102			102
Đ	**LĨNH VỰC Y TẾ**		**8 280**			**7 321**		**2 940**	**4 381**	**3 299**		**2 940**	**359**	**3 299**		**2 940**	**359**	**1 008**			**1 008**
I	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD**		8 280			7 321		2 940	4 381	3 299		2 940	359	3 299		2 940	359	1 008			1 008
1	**Thực hiện dự án**		**8 280**			**7 321**		**2 940**	**4 381**	**3 299**		**2 940**	**359**	**3 299**		**2 940**	**359**	**1 008**			**1 008**
1 1	**Dự án chuyển tiếp**		**8 280**			**7 321**		**2 940**	**4 381**	**3 299**		**2 940**	**359**	**3 299**		**2 940**	**359**	**1 008**			**1 008**
1 1 1	Trạm Y tế xã Nhơn An, thị xã An Nhơn		2 768	2018-2019	3277/QĐ-UBND	2 340		980	1 360	980		980		980		980		301			301
1 1 2	Trạm Y tế xã Nhơn Hạnh thị xã An Nhơn		2 744	2018-2019	3161/QĐ-UBND	2 303		980	1 323	980		980		980		980		288			288
1 1 3	Trạm Y tế xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn		2 768	2018-2019	3160/QĐ-UBND	2 678		980	1 698	1 339		980	359	1 339		980	359	419			419
E	**LĨNH VỰC AN NINH**		**17 093**			**17 093**		**8 545**	**8 548**									**2 990**			**2 990**
I	**CÔNG AN THỊ XÃ**		**17 093**			**17 093**		**8 545**	**8 548**									**2 990**			**2 990**
1	**Thực hiện dự án**		**17 093**			**17 093**		**8 545**	**8 548**									**2 990**			**2 990**
1 1	**Dự án khởi công mới**		**17 093**			**17 093**		**8 545**	**8 548**									**2 990**			**2 990**
1 1 1	Cơ sở làm việc Công an phường Nhơn Hưng, Nhơn Thành và Nhơn Hoà thuộc Công an thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định		17 093	2019-2021		17 093		8 545	8 548									2 990			2 990
F	**LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG**																				
I	**UBND XÃ, PHƯỜNG**																	**805**			**805**
1	**Thực hiện dự án**																	**805**			**805**
1 1	**Dự án khởi công mới**																	**805**			**805**
																		805			805

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				31/12/2018				[illegible]				[illegible]			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp thị xã		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp thị xã		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp thị xã		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp thị xã
1 1 1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng các nhà làm việc BCHQS các xã, phường và xã Nhơn Lộc mua sắm trang thiết bị nhà văn hoá thôn																	805			805
G	LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO		7 569			7 335		2 000	5 335	3 215		2 000	1 215	2 650		2 000	650	1 420			1 420
I	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD		7 569			7 335		2 000	5 335	3 215		2 000	1 215	2 650		2 000	650	1 420			1 420
1	Thực hiện dự án		7 569			7 335		2 000	5 335	3 215		2 000	1 215	2 650		2 000	650	1 420			1 420
1 1	Dự án chuyển tiếp		7 569			7 335		2 000	5 335	3 215		2 000	1 215	2 650		2 000	650	1 420			1 420
1 1 1	Sửa chữa, nang cấp sân vận động thị xã		7 569	2018-2019	4235/QĐ-UBND	7 335		2 000	5 335	3 215		2 000	1 215	2 650		2 000	650	1 420			1 420
II	LĨNH VỰC VỆ SINH MÔI TRƯỜNG		5 916			5 369			5 369	5 369			5 369	4 620			4 620	740			748
I	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD		5 916			5 369			5 369	5 369			5 369	4 620			4 620	748			748
1	Thực hiện dự án		5 916			5 369			5 369	5 369			5 369	4 620			4 620	748			748
1 1	Dự án hoàn thành		5 916			5 369			5 369	5 369			5 369	4 620			4 620	748			748
1 1 1	Bãi chôn lấp chất thải rắn thị xã An Nhơn - Hạng mục Ô chôn lấp mới C7	xã Nhơn Thọ	5 916	2014 2016	2030/QĐ-UBND	5 369			5 369	5 369			5 369	4 620			4 620	748			748